

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Số: 04 /ĐHBK-ĐT

V/v: báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Vụ Giáo dục Đại học – Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện công văn số 7745/BGDĐT-GDDH ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2024 và công văn số 5082/ĐHĐN-ĐTĐBCL ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc triển khai báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2024. Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng xin gửi báo cáo kết quả tuyển sinh trình độ đại học năm 2024. Chi tiết như phụ lục đính kèm.

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đại học Đà Nẵng (để b/c);
- Chủ tịch Hội đồng Trường (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu VT, P.ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**




PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải

BÁO CÁO TỔNG HỢP DANH SÁCH THÍ SINH*

(Kèm theo công văn số 04/ĐH BK-ĐT ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng)

T T	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Số thí sinh trúng tuyển – nhập học theo các chương trình/hình thức đào tạo **																										
			1.1	1 · 2	1.3	1.4	1. 5	1. 6	1. 7	1. 8	1.9	1.1 0	1.1 1	1.1 2	1.1 3	1.1 4	1.1 5	1.1 6	1.17	1.1 8	1.1 9	1.2 0	1.2 1	1 · 2 2	1. 2 3	1	2	3	
1	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	64	0	0	
2	7580301	Kinh tế xây dựng	146	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	146	0	0	
3	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	39	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	39	0	0	
4	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	64	0	0	
5	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17	25	0	
6	7580201	Kỹ	416	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	416	0	0	

T T	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Số thí sinh trúng tuyển – nhập học theo các chương trình/hình thức đào tạo **																											
			1.1	1 · 2	1.3	1.4	1. 5	1. 6	1. 7	1. 8	1.9	1.1 0	1.1 1	1.1 2	1.1 3	1.1 4	1.1 5	1.1 6	1.17	1.1 8	1.1 9	1.2 0	1.2 1	1 · 2 2	1. 2 3	1	2	3		
		thuật xây dựng																												
7	7580101	Kiến trúc	115	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	115	0	0		
8	7540101	Công nghệ thực phẩm	144	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	144	0	0		
9	7520320	Kỹ thuật môi trường	52	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	52	0	0			
1 0	7520301	Kỹ thuật hoá học	91	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	91	0	0			
1 1	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	146	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	146	0	0			
1 2	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	275	0	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	375	0	0			
1 3	7520201	Kỹ thuật điện	242	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	242	0	0			
1 4	7520130	Kỹ thuật ô tô	114	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	114	0	0			

T T	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Số thí sinh trúng tuyển – nhập học theo các chương trình/hình thức đào tạo **																										
			1.1	1 · 2	1.3	1.4	1. 5	1. 6	1. 7	1. 8	1.9	1.1 0	1.1 1	1.1 2	1.1 3	1.1 4	1.1 5	1.1 6	1.17	1.1 8	1.1 9	1.2 0	1.2 1	1 · 2 2	1. 2 3	1	2	3	
1 5	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0	0	
1 6	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	67	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	67	0	0	
1 7	7520115	Kỹ thuật nhiệt	136	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	136	0	0	
1 8	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	186	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	186	0	0	
1 9	7520103	Kỹ thuật cơ khí	189	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	189	0	0	
2 0	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	71	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	71	0	0	
2 1	7510601	Quản lý công nghiệp	119	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	119	0	0	
2 2	7510202	Công nghệ chế tạo máy	197	0	0	124	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	321	0	0	
2 3	7510105	Công nghệ	39	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	39	0	0	

Handwritten signature

T T	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Số thí sinh trúng tuyển – nhập học theo các chương trình/hình thức đào tạo **																										
			1.1	1. 2	1.3	1.4	1. 5	1. 6	1. 7	1. 8	1.9	1.1 0	1.1 1	1.1 2	1.1 3	1.1 4	1.1 5	1.1 6	1.17	1.1 8	1.1 9	1.2 0	1.2 1	1. 2 2	1. 2 3	1	2	3	
		kỹ thuật vật liệu xây dựng																											
2 4	7480201	Công nghệ thông tin	400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	400	0	0	
2 5	7480106	Kỹ thuật máy tính	96	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	96	0	0	
2 6	7420201	Công nghệ sinh học	103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	103	0	0	
TỔNG CỘNG			3578	0	100	124	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3802	25	0		

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 01 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)



PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2024	Quy mô đào tạo	Số SVCQ tốt nghiệp năm 2024	Số SVCQ DỰ KIẾN tốt nghiệp năm 2025	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2025
1	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
2	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	Chương trình đại trà	301	2	0	14	0	3	
3	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	301	2	0	7	0	1	
4	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	301	1	0	3	0	1	
5	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
6	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	301	1	0	2	0	0	
7	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
8	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	301	2	0	6	0	1	
9	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chương trình đại trà	301	1	0	3	0	1	
10	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	301	1	0	4	0	1	
11	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	301	1	0	1	0	0	
12	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	301	1	0	2	0	0	
13	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	301	2	0	1	0	0	
14	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
15	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	301	4	0	2	0	0	
16	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	301	2	0	0	0	0	
17	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	301	2	0	1	0	0	
18	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	301	1	0	1	0	0	
19	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	301	4	0	0	0	0	
20	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	301	10	1	1	0	0	
21	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	301	5	1	1	0	0	
22	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	301	5	1	1	0	0	
23	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	301	1	0	1	0	0	
24	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Chương trình đại trà	301	1	0	3	0	1	
25	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	Chương trình đại trà	301	2	0	0	0	0	
26	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	301	5	0	5	0	1	
27	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	301	2	0	2	0	0	
28	7520207A	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	301	1	0	4	0	1	
29	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	301	2	0	0	0	0	
30	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	301	2	0	0	0	0	
31	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	301	2	0	2	0	0	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2024	Quy mô đào tạo	Số SVCQ tốt nghiệp năm 2024	Số SVCQ DỰ KIẾN tốt nghiệp năm 2025	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2025
32	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	301	1	0	5	0	1	
33	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	301	1	0	3	0	1	
34	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Chương trình đại trà	301	1	0	0	0	0	
35	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	301	5	0	1	0	0	
36	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	301	2	0	2	0	0	
37	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	301	1	0	4	0	1	
38	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	303	15	11	70	0	14	
39	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	Chương trình đại trà	303	14	19	95	0	19	
40	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	303	15	4	68	0	14	
41	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	303	5	2	20	0	4	
42	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	303	3	1	9	0	2	
43	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	303	3	1	7	0	1	
44	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chương trình đại trà	303	3	0	9	0	2	
45	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	303	6	1	17	0	3	
46	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chương trình đại trà	303	3	0	8	0	2	
47	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	303	10	9	50	0	10	
48	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	303	5	10	23	0	5	
49	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	303	10	9	43	0	9	
50	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	303	15	10	102	0	20	
51	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	303	5	18	26	0	5	
52	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	303	25	26	137	0	27	
53	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	303	10	2	40	0	8	
54	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	303	6	9	30	0	6	
55	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	303	5	6	14	0	3	
56	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	303	26	34	96	0	19	
57	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	303	60	61	360	0	72	
58	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	303	35	43	155	0	31	
59	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	303	10	9	44	0	9	
60	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	303	3	1	11	0	2	
61	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Chương trình đại trà	303	3	0	9	0	2	
62	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	Chương trình đại trà	303	10	14	30	0	6	
63	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	303	30	43	170	0	34	
64	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	303	20	48	106	0	21	
65	7520207A	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	303	11	9	12	0	2	
66	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	303	5	13	30	0	6	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2024	Quy mô đào tạo	Số SVCQ tốt nghiệp năm 2024	Số SVCQ DỰ KIẾN tốt nghiệp năm 2025	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2025
67	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	303	5	13	30	0	6	
68	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	303	30	40	201	0	40	
69	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	303	5	8	25	0	5	
70	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	303	3	0	10	0	2	
71	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Chương trình đại trà	303	3	0	11	0	2	
72	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	303	20	13	120	0	24	
73	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	303	10	17	51	0	10	
74	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	303	3	0	11	0	2	
75	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	402	3	1	14	0	3	
76	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	5	2	23	0	5	
77	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	2	1	8	0	2	
78	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	2	0	4	0	1	
79	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	2	1	5	0	1	
80	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chương trình đại trà	402	2	0	4	0	1	
81	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	402	4	1	11	0	2	
82	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chương trình đại trà	402	2	0	5	0	1	
83	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	402	5	6	25	0	5	
84	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	402	5	0	23	0	5	
85	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	402	2	1	9	0	2	
86	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	402	3	5	20	0	4	
87	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	402	3	3	16	0	3	
88	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	402	3	4	16	0	3	
89	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	402	3	1	12	0	2	
90	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	402	3	0	15	0	3	
91	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	402	2	1	6	0	1	
92	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	402	3	2	10	0	2	
93	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	15	9	90	0	18	
94	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	5	6	21	0	4	
95	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	3	4	13	0	3	
96	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	402	2	2	8	0	2	
97	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Chương trình đại trà	402	2	0	6	0	1	
98	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	Chương trình đại trà	402	5	7	15	0	3	
99	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	402	5	2	26	0	5	
100	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	402	5	6	26	0	5	
101	7520207A	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	402	2	0	2	0	0	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2024	Quy mô đào tạo	Số SVCQ tốt nghiệp năm 2024	Số SVCQ ĐỦ KIẾN ĐÚNG KIẾN tốt nghiệp năm 2025	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2025
102	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	402	3	4	16	0	3	
103	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	402	3	6	15	0	3	
104	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	402	5	8	34	0	7	
105	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	402	2	1	10	0	2	
106	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	402	2	1	6	0	1	
107	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Chương trình đại trà	402	2	0	7	0	1	
108	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	402	10	10	55	0	11	
109	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	402	3	1	15	0	3	
110	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	402	2	1	8	0	2	
111	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	Chương trình đại trà	406	14	15	95	8	19	
112	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	200	20	11	97	5	19	
113	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	200	35	25	158	9	32	
114	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	200	23	26	91	6	18	
115	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	200	20	22	41	0	8	
116	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	200	20	10	46	0	9	
117	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chương trình đại trà	200	20	10	40	3	8	
118	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	200	35	27	99	6	20	
119	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chương trình đại trà	200	15	23	39	0	8	
120	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	200	20	18	99	3	20	
121	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	200	20	15	93	15	19	
122	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	200	5	6	21	4	4	
123	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	200	20	13	136	2	27	
124	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	200	5	5	26	0	5	
125	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	200	15	16	82	7	16	
126	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	200	25	14	99	2	20	
127	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	200	10	3	50	20	10	
128	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	200	5	2	14	0	3	
129	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	200	5	6	17	0	3	
130	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	200	15	23	57	0	11	
131	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Chương trình đại trà	200	20	25	58	2	12	
132	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	200	30	20	157	15	31	
133	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	200	24	10	127	5	25	
134	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	200	15	7	86	2	17	
135	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	200	15	6	82	1	16	
136	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	200	20	14	144	4	29	
137	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	200	15	10	75	6	15	
138	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	200	20	21	64	5	13	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2024	Quy mô đào tạo	Số SVCQ tốt nghiệp năm 2024	Số SVCQ ĐU' KIẾN tốt nghiệp năm 2025	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2025
139	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Chương trình đại trà	200	13	9	48	4	10	
140	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	200	15	12	89	48	18	
141	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	200	30	15	153	10	31	
142	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	200	26	9	99	6	20	
143	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	402	5	1	23	0	5	
144	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	402	2	0	14	0	3	
145	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	402	2	0	10	0	2	
146	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	402	2	0	11	0	2	
147	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	402	2	1	10	0	2	
148	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	402	2	0	6	0	1	
149	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	402	2	1	7	0	1	
150	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	5	0	30	0	6	
151	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	5	4	21	0	4	
152	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	402	2	0	9	0	2	
153	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	Chương trình đại trà	402	3	0	9	0	2	
154	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	402	5	1	26	0	5	
155	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	402	5	2	26	0	5	
156	7520207A	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	402	2	0	2	0	0	
157	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	402	2	1	11	0	2	
158	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	402	2	0	10	0	2	
159	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	402	5	0	34	0	7	
160	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	402	5	2	27	0	5	
161	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	402	2	1	10	0	2	
162	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	Chương trình đại trà	405	70	81	475	75	95	
163	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	100	101	121	474	49	95	
164	7580201	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	100	138	206	622	64	124	
165	7580201A	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	100	49	53	194	31	39	
166	7580201B	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Kỹ thuật và quản lý xây dựng đô thị thông minh	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	100	19	26	39	0	8	
167	7580201C	Kỹ thuật xây dựng, chuyên ngành Mô hình thông tin và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	100	19	35	43	0	9	
168	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chương trình đại trà	100	19	7	38	3	8	
169	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	100	58	35	165	25	33	
170	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chương trình đại trà	100	24	16	63	6	13	
171	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	100	84	113	416	19	83	

2024

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2024	Quy mô đào tạo	Số SVCQ tốt nghiệp năm 2024	Số SVCQ DỰ KIẾN tốt nghiệp năm 2025	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2025
172	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	100	89	94	416	99	83	
173	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	100	42	55	180	11	36	
174	7520103A	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí động lực	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	100	78	100	543	40	109	
175	7520103B	Kỹ thuật Cơ khí, chuyên ngành Cơ khí hàng không	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	100	34	36	181	1	36	
176	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	100	131	139	739	51	148	
177	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	100	80	119	324	10	65	
178	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	100	42	46	219	59	44	
179	7420201A	Công nghệ sinh học, chuyên ngành Công nghệ sinh học Y Dược	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	100	30	35	89	0	18	
180	7480106	Kỹ thuật máy tính	7480106	Kỹ thuật máy tính	Chương trình đại trà	100	60	52	217	0	43	
181	7480201	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	100	120	148	780	165	156	
182	7480201A	Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật)	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	100	60	64	266	41	53	
183	7480201B	Công nghệ thông tin (Đặc thù - Hợp tác doanh nghiệp), chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	100	40	46	199	12	40	
184	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	100	39	41	150	2	30	
185	7520122	Kỹ thuật Tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	Chương trình đại trà	100	19	25	55	8	11	
186	7520130	Kỹ thuật ô tô	7520130	Kỹ thuật ô tô	Chương trình đại trà	100	80	93	249	0	50	
187	7520201	Kỹ thuật Điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	100	165	175	844	82	169	
188	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	100	144	145	770	78	154	
189	7520207A	Kỹ thuật điện tử - viễn thông, chuyên ngành vi điện tử - thiết kế vi mạch	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	100	44	56	45	0	9	
190	7520207VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	100	18	27	95	8	19	
191	7480118VM	Chương trình tiên tiến Việt-Mỹ ngành Hệ thống Nhúng và IoT	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tiên tiến	100	18	22	92	9	18	
192	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	100	88	84	591	66	118	
193	7520301	Kỹ thuật hóa học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	100	67	72	334	69	67	
194	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	100	19	30	60	7	12	
195	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Chương trình đại trà	100	26	30	99	15	20	
196	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	100	125	159	692	101	138	
197	PFIEV	Chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV)	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ sư tài năng (PFIEV)	100	73	90	379	27	76	
198	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	100	28	54	106	19	21	
199	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	500	2	0	0	0	0	
200	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	500	1	0	3	0	1	
201	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
202	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
203	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chương trình đại trà	500	1	0	1	0	0	
204	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
205	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
206	7520103A	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	500	2	0	0	0	0	
207	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	500	1	1	2	0	1	
208	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	500	2	0	0	0	0	
209	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	500	2	1	1	0	0	
210	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	500	1	1	6	0	2	
211	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	500	1	0	1	0	0	
212	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	

[Signature]

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Tên ngành chuẩn	Tên chương trình/hình thức đào tạo	Phương thức xét tuyển chuẩn	Chỉ tiêu	Nhập học năm 2024	Quy mô đào tạo	Số SVCQ tốt nghiệp năm 2024	Số SVCQ DỰ KIẾN tốt nghiệp năm 2025	Dự kiến đăng ký chỉ tiêu SP năm 2025
213	7520301	Kỹ thuật hoá học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
214	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
215	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	500	1	1	1	0	0	
216	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
217	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	Chương trình đại trà	500	2	0	0	0	0	
218	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Chương trình đại trà	500	1	0	2	0	1	
219	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
220	7580205	Kỹ thuật XD công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
221	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
222	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
223	7510601	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
224	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	Chương trình đại trà	500	1	0	1	0	0	
225	7520103	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Chương trình đại trà	500	2	0	0	0	0	
226	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
227	7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520115	Kỹ thuật nhiệt	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
228	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	Chương trình đại trà	500	2	0	0	0	0	
229	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	Chương trình đại trà	500	3	2	3	0	1	
230	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
231	7520122	Kỹ thuật tàu thuỷ	7520122	Kỹ thuật tàu thuỷ	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
232	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	Chương trình đại trà	500	1	0	2	0	1	
233	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Chương trình đại trà	500	1	0	1	0	0	
234	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Chương trình đại trà	500	1	0	1	0	0	
235	7520301	Kỹ thuật hoá học	7520301	Kỹ thuật hoá học	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
236	7520320	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật môi trường	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
237	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
238	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
239	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Chương trình đại trà	500	1	0	0	0	0	
240	7580202VLVH	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	500	40	25	0	0	0	
241	7520103VLVH	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	500	30	0	0	0	0	
242	7520114VLVH	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	500	30	0	0	0	0	
243	7520201VLVH	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	500	40	0	16	0	0	
244	7510202VLVH	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	VLVH Liên thông Cao đẳng – Đại học	500	35	0	0	0	0	
TỔNG CỘNG							3875	3827	17093	1450	3414	

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 01 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG (Ký tên, đóng dấu)
ĐẠI HỌC
BÁCH KHOA
PGS.TS. Nguyễn Hồng Hải